

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP VIỆN CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

**TS. Nguyễn Hà Thị Quỳnh Trang, CN. Nguyễn Thị Vân Anh,
ThS. Nguyễn Hồng Anh, CN. Tạ Doãn Hải, TS. Nguyễn Quang Tuấn**
Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN, Bộ KH&CN

Tóm tắt:

Chất lượng nghiên cứu là một trong những vấn đề cần được quan tâm trong nghiên cứu khoa học xã hội nói chung và nghiên cứu chiến lược, chính sách nói riêng. Dựa trên bộ tiêu chí tạm thời và thông qua khảo sát các cán bộ nghiên cứu của Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN, nhóm tác giả của bài viết này đã sơ bộ đánh giá chất lượng nghiên cứu khoa học của một số đề tài nghiên cứu của Bộ KH&CN, từ đó đề xuất một số biện pháp nâng cao chất lượng nghiên cứu chiến lược và chính sách.

Từ khóa: Nghiên cứu khoa học; Chất lượng nghiên cứu; Chiến lược và chính sách.

Mã số: 15101601

1. Tổng quan về chất lượng nghiên cứu khoa học

Chất lượng là một thuật ngữ được sử dụng rộng rãi và có tầm quan trọng trong tất cả các lĩnh vực từ sản xuất hàng hóa hữu hình cho đến nghiên cứu khoa học, hoạt động tạo ra tri thức mới - là các sản phẩm vô hình. Mặc dù có tầm quan trọng như vậy, song chất lượng là một khái niệm khó định nghĩa và khó đo lường. Tổ chức Quốc tế về Tiêu chuẩn (ISO) đã đưa ra định nghĩa “chất lượng là toàn bộ các đặc tính của một sản phẩm, hệ thống hay quá trình có khả năng đáp ứng yêu cầu của khách hàng và các bên liên quan” (*The ISO 9000 Handbook*). Do khái niệm về chất lượng nghiên cứu được hiểu một cách không thống nhất trong các bối cảnh khác nhau, nghiên cứu này không tập trung cố gắng để xác định khái niệm chất lượng nghiên cứu của riêng bài viết mà dựa theo khái niệm về chất lượng của ISO và vận dụng vào khái niệm chất lượng nghiên cứu đó cho bài viết. Bài viết này quan niệm rằng chất lượng nghiên cứu khoa học là toàn bộ các đặc tính của kết quả, quá trình nghiên cứu khoa học để đáp ứng các yêu cầu của nhà tài trợ, khách hàng và các bên liên quan.

Theo Boaz & Ashby (2003), chất lượng nghiên cứu khoa học là một khái niệm khá trừu tượng, bao hàm tất cả các khía cạnh của hoạt động và thiết kế nghiên cứu. Chất lượng nghiên cứu liên quan đến sự phù hợp giữa câu hỏi và

phương pháp nghiên cứu, đến lựa chọn đối tượng nghiên cứu, đo lường kết quả nghiên cứu, bảo vệ sự không thiên kiến và ngăn ngừa suy luận sai lầm.

Khi trao đổi về chất lượng nghiên cứu, một câu hỏi thường được đặt ra là: thế nào là một đề tài nghiên cứu chất lượng tốt? Để trả lời câu hỏi này, Harden et al. (1999) đã đưa ra 7 tiêu chí để đánh giá chất lượng của một đề tài nghiên cứu, đó là: (i) khung lý thuyết rõ ràng, bao gồm cả tổng quan tài liệu nghiên cứu tốt; (ii) mục đích và mục tiêu đặt ra rõ ràng; (iii) mô tả rõ nội dung nghiên cứu; (iv) mô tả rõ mẫu nghiên cứu; (v) mô tả rõ phương pháp luận, bao gồm các phương pháp thu thập và xử lý số liệu; (vi) số liệu nghiên cứu được nhiều cán bộ phân tích; và (vii) quy mô số liệu đủ để phân tích, khắc phục những bất cập giữa số liệu và diễn giải. Theo 07 tiêu chuẩn trên, Boaz & Ashby (2003) đã lựa chọn 15 đề tài nghiên cứu để đánh giá và nhận thấy, chỉ có 2 trong số 15 đề tài đáp ứng toàn bộ 7 tiêu chuẩn đề tài nghiên cứu tốt; không đến một nửa số đề tài mô tả rõ về mẫu khảo sát và phương pháp nghiên cứu. Sự thiếu hụt về thông tin thường làm cho kết quả của đề tài nghiên cứu ít được tin tưởng. Ngoài ra, trong đánh giá chất lượng nghiên cứu, Grayson (2002) phát hiện rằng các tài liệu đánh giá thường mắc một số hạn chế như chậm thời gian, chi phí quá cao, có xu hướng thiên kiến, thường lạm dụng, không đủ năng lực, không có khả năng phát hiện gian lận.

Theo Litman (2012), một nghiên cứu khoa học tốt thể hiện được mong muốn của người đọc, tìm ra chân lý; nó bao gồm một số khía cạnh sau: (i) câu hỏi nghiên cứu được xác định tốt; (ii) mô tả được bối cảnh và thông tin hiện có về vấn đề nghiên cứu; (iii) cân nhắc đến các khía cạnh khác nhau của vấn đề nghiên cứu; (iv) trình bày các dẫn chứng với số liệu và phân tích ở dạng mà người đọc có thể lặp lại hoặc làm theo được; (v) tranh luận các giả định mang tính phê phán, các phát hiện đối lập và diễn giải sự lựa chọn; (vi) các kết luận thận trọng và tranh luận về các bài học rút ra; (vii) tài liệu tham khảo hợp lý, bao gồm nguồn tài liệu và việc phân tích mang tính lựa chọn và phê phán. Litman (2012) cũng cho rằng một đề tài nghiên cứu tốt cần có sự phán quyết và trung thực; nó cần đánh giá một cách thận trọng các nguồn thông tin; sẵn sàng thừa nhận các sai lầm, các hạn chế và các minh chứng đối lập. Một đề tài nghiên cứu tốt cần xác định được các yếu tố quan trọng có thể bị loại bỏ trong quá trình nghiên cứu; thận trọng khi xác định các rủi ro và tránh những đề xuất mang tính phóng đại.

Một đề tài nghiên cứu tốt cần đảm bảo tính gắn kết của nghiên cứu. Tính gắn kết trong một đề tài nghiên cứu chính là sự trôi chảy giữa các câu, mục, logic các vấn đề trong báo cáo kết quả đề tài; nó bao gồm sự liên kết giữa các thông tin cũ và mới. Greg Dorchie của Đại học Clarkson (Hoa Kỳ) cho rằng sự gắn kết là một chất keo vô hình liên kết các chương, mục lại với

nhau¹. Trong nghiên cứu khoa học, đặc biệt trong lĩnh vực khoa học xã hội, các cán bộ trình bày báo cáo luôn cố gắng đạt được sự gắn kết cấu trúc nhằm tăng cường sự hiểu biết của người đọc về các ý tưởng nghiên cứu. Một báo cáo khoa học thiếu tính gắn kết có thể làm cho người đọc không hiểu hoặc giảm sự linh hoạt nội dung của báo cáo; như vậy, làm giảm đi các nỗ lực của người viết báo cáo muốn trao đổi thông tin một cách hiệu quả.

Một đề tài nghiên cứu tốt phải là một đề tài không vi phạm các chuẩn mực nghiên cứu, đặc biệt là các chuẩn mực đạo đức khoa học. Đạo đức khoa học bao gồm việc áp dụng những nguyên tắc đạo đức cơ bản trong nghiên cứu khoa học. Chuẩn mực về đạo đức khoa học phân biệt hành vi nào có thể chấp nhận được và hành vi nào không thể chấp nhận được. Đạo đức khoa học được xây dựng trên cơ sở lòng tin: các nhà khoa học tin tưởng kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học khác là có căn cứ; xã hội tin tưởng kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học là trung thực và không thiên kiến. Tuy nhiên, lòng tin này chỉ có thể duy trì được khi cộng đồng nghiên cứu công hiến bản thân mình cho những giá trị nghiên cứu trên những nguyên tắc của đạo đức khoa học (NAS, 2009).

Qua các phân tích trên, nhóm tác giả của bài viết này đưa ra một bộ tiêu chí tạm thời để đánh giá chất lượng đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội, chủ yếu là trong nghiên cứu chính sách. Một đề tài nghiên cứu có chất lượng tốt, cần đáp ứng các tiêu chí sau: (i) khung lý thuyết rõ ràng, bao gồm cả tổng quan nghiên cứu và xác định vấn đề nghiên cứu tốt; (ii) mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu được đặt ra rõ ràng; (iii) mô tả rõ nội dung nghiên cứu; (iv) phương pháp nghiên cứu hợp lý và được mô tả rõ; (v) số liệu và nguồn số liệu đáng tin cậy; (vi) đảm bảo được tính gắn kết trong đề tài; (vii) không vi phạm các chuẩn mực về đạo đức nghiên cứu.

2. Một số tồn tại về chất lượng nghiên cứu hiện nay²

Dựa vào các tiêu chí tạm thời trên, nhóm tác giả của bài viết này đã khảo sát 30 nhiệm vụ nghiên cứu cấp Bộ và cấp cơ sở do Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN và một số đơn vị khác của Bộ KH&CN chủ trì thực hiện. Tương tự như đánh giá của Boaz & Ashby (2003) đối với các nhiệm vụ nghiên cứu ở nước ngoài đã trình bày trên, trong 30 nhiệm vụ nghiên cứu đã khảo sát, không có một nhiệm vụ nghiên cứu nào đáp ứng đồng thời cả 07 tiêu chí tạm thời về một đề tài nghiên cứu tốt đã nêu trên. Nếu mỗi tiêu chí trên lại phân chia ra thành các mức độ đáp ứng khác nhau (tốt, trung bình, kém) đại đa số các nhiệm vụ chỉ đáp ứng ở mức trung bình đối

¹ Trích từ trang mạng: www.clarkson.edu

² Vì vấn đề đạo đức nghiên cứu, bài viết này sẽ không nêu tác giả cụ thể cũng như một số tài liệu nghiên cứu sẽ không được đưa vào phần danh mục tài liệu tham khảo.

với từng tiêu chí. Những tồn tại phổ biến đối với các đề tài nghiên cứu thường gặp như sau:

Về tổng quan tài liệu nghiên cứu, đa số các đề tài chưa thể hiện được tốt về tổng quan đề tài nghiên cứu. Có thể nói, tổng quan tài liệu nghiên cứu rất quan trọng; là một phần không thể thiếu trong nghiên cứu khoa học, có vai trò: (i) đảm bảo cơ sở lý luận cho đề tài nghiên cứu; (ii) giúp cho việc gắn kết giữa tri thức cần tìm và tri thức đã được nghiên cứu, tìm chỗ đứng cho đề tài nghiên cứu giống như tránh không phát minh lại chiếc xe đạp; (iii) gắn kết tri thức đề tài tìm được trong hệ thống tri thức đang tồn tại. Tổng quan tài liệu nghiên cứu không chỉ đơn giản là liệt kê hoặc mô tả các tài liệu nghiên cứu mà còn bao gồm sự đánh giá, phân tích mang tính phê phán. Theo Forsyth (2011), tổng quan tài liệu nghiên cứu cần tập trung vào mục tiêu và liên hệ với câu hỏi nghiên cứu của đề tài.

Tuy nhiên trên thực tế, nhiều đề tài được khảo sát viết tổng quan tài liệu nghiên cứu mang tính liệt kê, chép nhặt, lắp ghép, không hệ thống hóa, không chất lọc và phân tích để nêu bật vấn đề mà đề tài đang quan tâm tìm kiếm. Ví dụ, có tác giả liệt kê hàng loạt các luật, điều luật liên quan đến chủ đề nghiên cứu nhưng lại không có sự phân tích, đánh giá. Có thể nói, hầu hết các đề tài nghiên cứu không xác lập được khung lý thuyết một cách rõ ràng. Một ví dụ khác liên quan đến chủ đề nghiên cứu về đánh giá, xác nhận kết quả nghiên cứu khoa học có đoạn viết tổng quan như sau “*Việc kinh doanh kết quả KH&CN ở Ấn Độ từ năm 1996 được miễn giảm 50% thuế thu nhập, riêng trong lĩnh vực phần mềm và ngành chế tạo, từ năm 1997 được miễn 100% thuế thu nhập. Đây là một quyết định đột phá của Chính phủ Ấn Độ nhằm tăng cường khuyến khích phát triển kinh doanh và thương mại hóa kết quả KH&CN*”. Có thể thấy đoạn viết tổng quan này thích hợp với một chủ đề nghiên cứu khác như phát triển thị trường công nghệ hay thương mại hóa kết quả nghiên cứu hơn là chủ đề đánh giá, xác nhận kết quả nghiên cứu. Một thiếu sót khác của đoạn nghiên cứu tổng quan này là không chỉ ra nguồn của tài liệu tham khảo.

Về xác định mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu là trung tâm, hạt nhân cơ bản của một đề tài nghiên cứu; nó giúp cho quá trình nghiên cứu tập trung vào chủ đề, xác định phương pháp luận và dẫn dắt các giai đoạn nghiên cứu. Câu hỏi nghiên cứu được khẳng định, củng cố trên cơ sở tổng quan tài liệu nghiên cứu. Tuy nhiên, phần lớn các đề tài nghiên cứu mà chúng tôi khảo sát thường rơi vào một trong số các trường hợp sau: (i) không có câu hỏi nghiên cứu trong hoặc sau quá trình tổng quan tài liệu; (ii) có câu hỏi nghiên cứu nhưng không dựa vào tổng quan tài liệu nghiên cứu; hoặc (iii) câu hỏi nghiên cứu không sâu sắc. Ví dụ, một đề tài nghiên cứu về đánh giá tác động của Hiệp định đối tác chiến lược xuyên Thái Bình

Dương (TPP) đưa ra một câu hỏi nghiên cứu “TPP là gì”. Câu hỏi này có thể đặt ra cho một bài viết trên báo ngày hoặc báo tuần nhằm cung cấp thông tin cho quảng đại quần chúng. Song, nếu nó là một câu hỏi nghiên cứu của một đề tài nghiên cứu thì có lẽ phải cần đến vài chục câu hỏi nghiên cứu như vậy cho đề tài đó. Vậy, làm thế nào để xác định được một câu hỏi nghiên cứu tốt? Các tác giả của bài viết này cho rằng câu hỏi nghiên cứu cần: (i) được nảy sinh từ nghiên cứu tổng quan tài liệu hoặc trong thực tiễn cuộc sống; (ii) giới hạn trong năng lực và nguồn lực có thể có, ví dụ khả năng thu thập được số liệu của chủ đề cũng như khả năng của nhóm nghiên cứu; (iii) phải là của nhóm nghiên cứu, không là sự sao chép của người khác; (iv) rõ ràng và đơn giản; và (v) hấp dẫn và lôi cuốn trong suốt quá trình nghiên cứu.

Về nội dung nghiên cứu, trong viết báo cáo khoa học tổng hợp, đặc biệt là về thực trạng của vấn đề nghiên cứu, phần lớn các đề tài mô tả là chủ yếu mà thiếu sự nhận định, phân tích và đánh giá mang tính phê phán. Ví dụ, một tác giả khi nghiên cứu về cỗ phần hóa viện nghiên cứu và phát triển đã đưa ra một nghiên cứu trường hợp. Tác giả này đã nêu khái quát về nghiên cứu trường hợp, lịch sử hình thành, nhiệm vụ, chức năng của trường hợp nghiên cứu... trong khi vấn đề chính cần phân tích, so sánh về cỗ phần hóa lại không nêu rõ. Một đề tài khác liên quan đến phát triển thị trường KH&CN, khi đánh giá thực trạng chính sách nhà nước cho phát triển thị trường KH&CN, tác giả chủ yếu liệt kê các văn bản chính sách của Nhà nước và trích lục một số nội dung của các văn bản đó mà không có sự kiểm nghiệm, phân tích, đánh giá việc thực hiện các văn bản đó trong sản xuất, đời sống. Qua đọc các đề tài nghiên cứu, nhóm tác giả của bài viết này cảm nhận rằng các đề tài nghiên cứu còn “e ngại” khi đánh giá các văn bản chính sách của Nhà nước, đặc biệt là khi đánh giá về những thiếu sót, sai lầm trong chính sách (mặc dù những vấn đề này có thể được phát biểu trong hội thảo khoa học). Rõ ràng, tâm lý lo ngại bị “chụp mũ” hoặc “nâng quan điểm” vẫn còn tồn tại trong nghiên cứu khoa học. Tâm lý này nếu không được giải phóng, rất khó phát huy sức sáng tạo của các nhà nghiên cứu khoa học xã hội, đặc biệt trong nghiên cứu chiến lược và chính sách.

Về phương pháp nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu là một trong những điểm yếu, một nội dung mà phần lớn các đề tài nghiên cứu chưa đạt đến sự quan tâm đúng mức, chưa mô tả rõ phương pháp nghiên cứu. Ví dụ, một đề tài nghiên cứu khi mô tả về phương pháp nghiên cứu bao gồm trong một số câu với các gạch đầu dòng chủ yếu sau: (i) *Phương pháp thống kê, tổng hợp, phân tích hệ thống, điều tra xã hội học*; (ii) *Phương pháp chuyên gia*; (iii) *Phương pháp SWOT*; và (iv) *Phương pháp kế thừa các kết quả nghiên cứu đã có*. Đa số các đề tài nghiên cứu được khảo sát khi đưa ra phương pháp nghiên cứu chưa thực sự dựa trên mục tiêu và nội dung nghiên cứu.

Cách đưa ra phương pháp nghiên cứu một cách “tổng quát” như vậy có lẽ sẽ không sai với tất cả các đề tài nghiên cứu trong cùng một lĩnh vực. Tuy nhiên, việc mô tả phương pháp nghiên cứu một cách “tổng quát” như vậy có thể đưa đến kết luận rằng nhóm nghiên cứu đề tài chưa hình dung được làm thế nào để đạt được các mục tiêu và nội dung nghiên cứu đã đặt ra.

Về trích dẫn tài liệu tham khảo, nhiều đề tài khi viết tổng quan không đưa tên tác giả, tác phẩm vào phần trích dẫn. Một số đề tài nêu khái niệm mà đề tài đề cập đến nhưng lại không nêu rõ khái niệm đó được tác giả nào đưa ra, trong tài liệu nào hoặc từ điển nào sử dụng, năm bao nhiêu, có còn phù hợp hay không? Ví dụ, một đề tài nghiên cứu viết “*Ngành công nghiệp được phẩm ở Việt Nam đã được Chính phủ coi trọng như một ngành công nghiệp mũi nhọn trong phát triển kinh tế đất nước cũng như đảm bảo sức khỏe cho người dân*” nhưng không ghi rõ trích dẫn trong văn bản nào của Chính phủ. Bên cạnh đó, có tác giả chưa sử dụng hết tài liệu tham khảo được liệt kê trong danh mục tài liệu tham khảo. Hay nói cách khác, còn những tài liệu không sử dụng cũng được đưa vào danh mục tài liệu tham khảo. Liệu có phải các tác giả này đưa các công trình không có ý nghĩa với đề tài nghiên cứu vào danh mục tài liệu tham khảo để “oai”, để thể hiện mình “đọc nhiều”?

Trong một số báo cáo, cách trích dẫn tài liệu tham khảo còn chưa có sự thống nhất. Một báo cáo khoa học tổng hợp của cùng một tác giả nhưng có khi có nhiều loại kiểu trích dẫn khác nhau. Ví dụ, có đoạn tác giả trích dẫn theo thông lệ quốc tế bao gồm tên tác giả và năm xuất bản tài liệu như (Lundval, 1997); có đoạn tác giả lại đưa vào trong ngoặc vuông và ghi số như [19]. Theo chúng tôi, trong một báo cáo nghiên cứu cần có sự thống nhất về cách trích dẫn tài liệu tham khảo trong toàn bộ báo cáo khoa học; trong một tổ chức KH&CN cũng nên có sự thống nhất trong cách trích dẫn tài liệu tham khảo. Cách trích dẫn tài liệu tham khảo của tổ chức KH&CN nên theo một cách trích dẫn phổ biến trên thế giới để tăng cường sự hội nhập quốc tế về KH&CN.

Về viết báo cáo khoa học tổng hợp, không ít các đề tài được khảo sát khi viết phần mở đầu của báo cáo khoa học tổng hợp sao chép gần như nguyên vẹn mục tiêu, nội dung và phương pháp nghiên cứu từ thuyết minh đề cương nghiên cứu. Có nghiên cứu lại rút gọn từ phần thuyết minh đề cương nghiên cứu sang báo cáo khoa học tổng hợp còn khoảng 10 dòng. Về vấn đề này, nhóm tác giả của bài viết này cho rằng các tổ chức có thẩm quyền nên ban hành các quy định tối thiểu về hình thức và nội dung cho một báo cáo khoa học. Trong đó quy định về sự khác biệt, sự cụ thể hóa của báo cáo khoa học tổng hợp so với thuyết minh đề cương nghiên cứu. Ví dụ, phương pháp nghiên cứu trong báo cáo khoa học tổng hợp cần được mô tả là phương pháp thực tế người nghiên cứu đã sử dụng khi tiến hành nghiên cứu

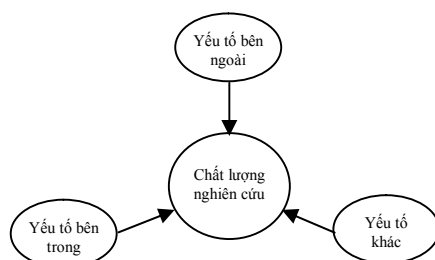
chứ không phải sao chép lại một cách cơ giới phương pháp nghiên cứu đã viết trong thuyết minh đề cương.

Về sự gắn kết giữa các phần trong nghiên cứu, giữa nội dung và câu hỏi nghiên cứu, giữa nguyên nhân và giải pháp,... trong các báo cáo nhìn chung còn yếu. Có thể nói, phần lớn các đề tài nghiên cứu liên quan đến chiến lược và chính sách, chương đề xuất giải pháp chính sách chưa có sự gắn kết chặt với các chương trước đó. Chính vì vậy, các giải pháp chính sách đưa ra không có tính thuyết phục cao, đôi khi dựa vào các văn bản chính sách đã được Nhà nước ban hành, đôi khi là cảm tính của nhóm nghiên cứu. Ví dụ, một báo cáo khoa học liên quan đến thực trạng đổi mới của doanh nghiệp, trong chương 3, tác giả đưa ra một số khuyến nghị cho các nhà hoạch định chính sách như “*nguyên tắc tập hợp sự đồng hành*”, song tác giả không lý giải tại sao cần áp dụng nguyên tắc này. Trong khi đó, nội dung nghiên cứu đã được trình bày tại các chương 1 và 2 không thấy tác giả đề cập đến “*nguyên tắc tập hợp sự đồng hành*”.

Về đạo đức nghiên cứu, một trong những vấn đề nổi bật của đạo đức nghiên cứu đối với các đề tài được khảo sát là vấn đề trích dẫn tài liệu tham khảo như đã trình bày trên. Tuy nhiên, phần lớn các Hội đồng xét duyệt thuyết minh đề cương hay đánh giá nghiệm thu ở Việt Nam chưa coi trọng đúng mức vấn đề về đạo đức nghiên cứu. Đây có thể là một trong nhiều nguyên nhân dẫn đến các nghiên cứu khoa học xã hội của Việt Nam khó hội nhập được vào nghiên cứu khoa học của thế giới. Ở các nước phát triển, việc tuân theo các chuẩn mực đạo đức nghiên cứu trở thành một việc tất nhiên của mọi cán bộ nghiên cứu. Sinh viên và nghiên cứu sinh trong các trường đại học thường được hướng dẫn chấp hành các chuẩn mực về đạo đức nghiên cứu. Ví dụ, FGPS (2012) trong bản hướng dẫn chuẩn bị một luận văn và báo cáo nghiên cứu của Đại học Ottawa (Canada) đã hướng dẫn sinh viên và nghiên cứu sinh về đạo đức nghiên cứu, xây dựng đề cương nghiên cứu, tổng quan tài liệu nghiên cứu, thu thập số liệu và trình bày kết quả nghiên cứu, quy cách báo cáo khoa học, trích dẫn, lập danh mục tài liệu tham khảo.

3. Các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến chất lượng nghiên cứu

Xem xét hoạt động nghiên cứu khoa học như là một quá trình từ đầu vào cho đến đầu ra, kết quả (có thể bao gồm cả tác động ngắn, trung và dài hạn) (Hình 1) cho thấy, tồn tại nhiều yếu tố tác động đến chất lượng và hiệu quả nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, bài viết này phân chia các yếu tố tác động đến chất lượng nghiên cứu khoa học thành 03 nhóm yếu tố chủ yếu, đó là: (i) nhóm các yếu tố bên ngoài tổ chức KH&CN; (ii) nhóm các yếu tố bên trong; và (iii) nhóm các yếu tố khác.



Nguồn: Mandl et al., 2008

Hình 1. Các yếu tố tác động đến nghiên cứu

Hoạt động nghiên cứu khoa học, đặc biệt nghiên cứu khoa học xã hội nói chung và nghiên cứu chiến lược, chính sách nói riêng chịu tác động bởi nhiều yếu tố khác nhau như các yếu tố về môi trường và thể chế hoặc là những đặc điểm riêng biệt của từng quốc gia/vùng lãnh thổ... Một số yếu tố có thể nằm ngoài vòng kiểm soát của cơ quan quản lý hoạt động khoa học cũng như các tổ chức KH&CN. Những nghiên cứu gần đây cho thấy, các yếu tố môi trường có tác động đáng kể đến hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội (OECD, 2007). Nghiên cứu khoa học xã hội chủ yếu dựa trên tư duy cảm hứng và khả năng tưởng tượng. Vì vậy, môi trường tự do sáng tạo là rất trọng yếu đối với chất lượng và hiệu quả nghiên cứu khoa học. Những bó buộc về môi trường dân chủ và tự do sáng tạo sẽ hạn chế khả năng sáng tạo của các nhà nghiên cứu. Trong các thể chế kém dân chủ và độc tài, khoa học xã hội sẽ khó có điều kiện phát triển và nó thường bị chính trị hoá một cách sâu sắc (Sammons, 1996; Mkandawire, 2007).

UNESCO (2010) đã đưa ra bốn yếu tố cơ bản tác động đến hoạt động nghiên cứu trong khoa học xã hội: chính sách cho nghiên cứu, điều kiện làm việc của các nhà khoa học, sự ổn định và an ninh, mức độ tự do. Môi trường tự do sáng tạo là một trong bốn thành tố cơ bản tác động đến sự phát triển của khoa học xã hội. Về lịch sử, khoa học xã hội và chính trị đã đan xoắn vào nhau qua hàng thế kỷ. Sự phát triển của khoa học xã hội ở tất cả các quốc gia đều không thể tránh khỏi tác động của thể chế chính trị của chính quốc gia đó. Việt Nam cũng không ngoại lệ, khoa học xã hội đang và sẽ bị tác động bởi thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Việc có một môi trường sáng tạo cho các nhà nghiên cứu về khoa học xã hội ở nước ta làm cho khoa học xã hội góp phần xứng đáng giải quyết những vấn đề đặt ra của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là cần thiết.

Cơ chế tài chính cho KH&CN hiện nay còn hàm chứa nhiều yếu tố bất cập, là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự kém chất lượng và hiệu quả của nghiên cứu khoa học xã hội nói chung và nghiên cứu chiến lược, chính

sách nói riêng. Cơ chế tài chính hiện hành còn góp phần làm cho các bên có liên quan trong hoạt động nghiên cứu khoa học nói dối lẫn nhau; nó còn là một khe hở để cho một bộ phận những người tham gia nghiên cứu hợp lý hoá tiền thuế của nhân dân thành thu nhập cá nhân hợp pháp. Cơ chế chính sách của Nhà nước về tiền lương, điều kiện làm việc và một số đãi ngộ khác không phù hợp có thể dẫn đến suy giảm nguồn nhân lực KH&CN. Cơ chế quản lý nhà nước về KH&CN công nghệ ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả của hoạt động nghiên cứu. Ví dụ, kế hoạch giao nhiệm vụ và đánh giá nghiệm thu kết quả nghiên cứu thường có quan hệ với nhau: thời gian để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu quá ngắn cũng thường dẫn đến sự “dễ dãi” trong nghiệm thu đánh giá. UNESCO (2010) cho biết, cộng đồng các nhà khoa học xã hội của Nga năng động, song họ thường tạo ra những phân tích hời hợt do bị áp lực phải có các kết quả nghiên cứu nhanh. Đây cũng là hiện tượng không phải hiếm ở Việt Nam.

Để minh họa cho các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến chất lượng nghiên cứu (Hình 1), nhóm tác giả đã tiến hành nghiên cứu trường hợp của Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN thông qua khảo sát bằng phiếu hỏi tới 17 cán bộ. Theo nhóm nghiên cứu, đó là những yếu tố bên ngoài, bên trong cơ bản nhất ảnh hưởng đến chất lượng nghiên cứu của Viện:

Kết quả khảo sát cho thấy, một yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới chất lượng nghiên cứu đó là môi trường nghiên cứu chưa hấp dẫn. Có đến 12/17 cán bộ cho biết, nghề nghiên cứu khoa học không hấp dẫn trong bối cảnh kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Môi trường nghiên cứu là một trong những “điều kiện cần” quan trọng, góp phần tạo ra các công trình nghiên cứu có chất lượng tốt. Ý kiến của đa số cán bộ được khảo sát cũng thống nhất với quan điểm của các học giả quốc tế rằng môi trường tự do sáng tạo là một trong các yếu tố quan trọng nhất tác động đến chất lượng nghiên cứu khoa học xã hội (UNESCO, 2010).

Cơ chế, chính sách hiện hành của Nhà nước vẫn còn chứa đựng các yếu tố có tính kìm hãm đối với hoạt động nghiên cứu sáng tạo. Đại đa số cán bộ được hỏi (14/17) cho biết cơ chế, chính sách nhà nước hiện nay chưa thực sự thuận lợi cho nghiên cứu khoa học, đặc biệt là cơ chế tài chính. Luật KH&CN năm 2013 được ban hành với nhiều quy định mới với kỳ vọng sẽ tạo ra đột phá về cơ chế, chính sách cho hoạt động nghiên cứu, đặc biệt là cơ chế, chính sách tài chính.

Hiện nay, cơ chế tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học được điều chỉnh bằng Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN (sau đây viết tắt là Thông tư số 55) về “*hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước*” thay thế cho Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN (sau

đây viết tắt là Thông tư số 44). Sự khác nhau cơ bản giữa hai thông tư đó là Thông tư số 44 trả công lao động cho các nhà khoa học theo chuyên đề còn Thông tư số 55 trả theo ngày công lao động. Thông tư số 55 có định mức chi trả cho các nhà khoa học cao hơn, nhưng xét về bản chất không khác Thông tư số 44. Theo Thông tư số 44, cùng một nội dung nghiên cứu nhóm thực hiện đề tài phải “vẽ” thêm một số chuyên đề không có mấy tác dụng cho viết báo cáo khoa học tổng hợp. Thông tư số 55 đã “giải phóng” các nhà khoa học thoát khỏi việc “vẽ” thêm chuyên đề giải ngân, nhưng không “giải phóng” hoàn toàn. Ví dụ, khi dự toán kinh phí nghiên cứu cho một nội dung A với một số tiểu nội dung; mỗi tiểu nội dung (được cơ quan quản lý nhà nước hướng dẫn) lại ghi rõ tên người thực hiện và số ngày công lao động. Như vậy, để giải ngân một nhiệm vụ nghiên cứu cấp Bộ với kinh phí từ 500 triệu đến 1 tỷ đồng/năm; với một năm 12 tháng, mỗi tháng 22 ngày làm việc; với quy định không vượt quá 200 giờ ngoài giờ của Luật Lao động, nhóm thực hiện nhiệm vụ tiếp tục phải “bốc thuốc” số ngày công, “bổ sung” các tiểu nội dung... Có thể thấy, cả hai Thông tư trên đều không đạt được tư tưởng về khoán toàn phần và khoán từng phần của Luật KH&CN năm 2013. Ngoài ra, theo một số cán bộ nghiên cứu và quản lý KH&CN, các viện nghiên cứu công lập được Nhà nước cấp kinh phí hoạt động thường xuyên theo chức năng sẽ gặp nhiều khó khăn trong thực hiện Thông tư số 55.

Một yếu tố quan trọng khác tác động đến chất lượng nghiên cứu đó là thu nhập từ hoạt động nghiên cứu chưa đảm bảo để cán bộ nghiên cứu có thể an tâm, say mê hoạt động nghiên cứu. Qua khảo sát 17 cán bộ, không một cán bộ nào cho rằng thu nhập từ hoạt động KH&CN của Viện đáp ứng trên 40% nhu cầu thiết yếu về cuộc sống của bản thân và gia đình họ; 8/17 cán bộ cho biết thu nhập từ hoạt động KH&CN của Viện đáp ứng dưới 20% nhu cầu thiết yếu về cuộc sống của họ; 7/17 cán bộ đưa ra con số từ 20 - 40% và 02 cán bộ không trả lời câu hỏi về mức độ đáp ứng nhu cầu thông qua thu nhập từ hoạt động KH&CN của Viện. Với thực trạng thu nhập đó, nhiều cán bộ, đặc biệt là cán bộ trẻ phải bươn chải với cuộc sống của mình bằng nhiều nghề khác nhau như dạy ngoại ngữ, làm gia sư... Trong trao đổi của một tác giả bài viết này với các cán bộ nghiên cứu trẻ của Viện, tác giả này đã nghe được một số cán bộ phát biểu *“nếu chỉ trông cậy vào thu nhập từ hoạt động nghiên cứu và tiền lương của Viện, chúng cháu đã không tồn tại từ lâu rồi”*.

Có lẽ do một số khó khăn kể trên, thực trạng chung của môi trường nghiên cứu hiện nay của Viện là phần lớn cán bộ nghiên cứu chưa thực sự dành tâm huyết, sự đam mê cho nghiên cứu khoa học. Khi được hỏi về mức độ đam mê trong nghiên cứu khoa học (rất đam mê, tương đối đam mê, đam mê ở mức trung bình, ít đam mê và không đam mê) cũng như thời gian dành cho nghiên cứu khoa học, chỉ có 1/17 cán bộ trả lời là “rất đam mê” và dành thời gian cho nghiên cứu là trên 8 giờ một ngày. Đa số cán bộ được

hỏi đặt mình ở mức “đam mê ở mức trung bình”. Phần lớn cán bộ dành thời gian cho nghiên cứu là dưới 6 giờ một ngày. Có lẽ, một điều còn may mắn đối với một viện nghiên cứu như Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN là không có cán bộ nào đặt mình ở mức “không đam mê” (Bảng 1).

Bảng 1. Hoạt động nghiên cứu khoa học của cán bộ trong Viện

Mức độ đam mê	Tần suất	Thời gian nghiên cứu	Tần suất
Rất đam mê	1/17	Trên 8 giờ/ngày	1/17
Tương đối đam mê	3/17	Từ 6 đến 8 giờ/ngày	2/17
Đam mê ở mức trung bình	9/17	Từ 4 đến 6 giờ/ngày	2/17
Ít đam mê	2/17	Từ 2 đến 4 giờ/ngày	4/17
Không đam mê	0/17	Dưới 2 giờ/ngày	3/17

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả

Lòng nhiệt tình và sự đam mê nghiên cứu của cán bộ nghiên cứu khoa học là một trong các yếu tố rất quan trọng tác động đến chất lượng nghiên cứu. Lòng nhiệt tình và sự đam mê nghiên cứu không chỉ là số giờ cán bộ nghiên cứu ngồi đọc sách hay số ấn phẩm khoa học, số ứng viên (thạc sĩ, nghiên cứu sinh) được hướng dẫn... mà còn là tình cảm, trí tuệ cán bộ đó dành cho hoạt động nghiên cứu. Một cán bộ nghiên cứu thiếu sự đam mê, thiếu nhiệt tình trong việc tiến hành đề tài nghiên cứu, cán bộ đó khó có thể tạo ra đề tài nghiên cứu đạt chất lượng tốt. Lòng nhiệt tình, sự đam mê nghiên cứu sẽ khiến công việc nghiên cứu trở thành nhu cầu tự thân hằng ngày của cán bộ khoa học; nó là động lực cho việc hoàn thành đề tài đúng hạn mà không phải là áp lực hoàn thành từ các cơ quan quản lý hay thu nhập từ đề tài nghiên cứu như là quỹ lương thứ hai. Sự đam mê nghiên cứu cũng là một loại năng lực giúp cho người nghiên cứu có thể đi đến tận cùng của quá trình tìm tòi.

Ngoài ra, trong những năm gần đây, một số cán bộ nghiên cứu có trình độ và kinh nghiệm của Viện đã nghỉ hưu hoặc chuyển công tác, số cán bộ nghiên cứu mới được tuyển dụng vào Viện có năng lực nghiên cứu còn hạn chế chưa thay thế được những cán bộ trước đây. Với thực trạng như vậy, khảo sát cho thấy phần lớn cán bộ được hỏi (8/12 người trả lời) cho rằng một bộ phận cán bộ nghiên cứu của Viện chưa nắm vững được phương pháp luận nghiên cứu khoa học. Cũng như vậy, với 10/15 cán bộ cho rằng năng lực của phần lớn cán bộ nghiên cứu của Viện, đặc biệt là các cán bộ nghiên cứu trẻ chưa đáp ứng được việc chủ trì các nhiệm vụ nghiên cứu mà Bộ và Viện giao. Vì vậy, việc nâng cao chất lượng và tăng cường số lượng cán bộ nghiên cứu của Viện là một trong những trọng tâm phát triển của Viện trong nhiều năm tới đây.

4. Một số biện pháp nâng cao chất lượng nghiên cứu

Những tiêu chí đánh giá mà nhóm tác giả bài viết này đưa ra chỉ là những tiêu chí tạm thời. Để đánh giá chất lượng nghiên cứu khoa học, Bộ KH&CN nên xem xét xây dựng bộ tiêu chí chính thức phục vụ việc đánh giá chất lượng các nhiệm vụ nghiên cứu. Hiện nay, một số Bộ, ngành đã đưa ra các phiếu đánh giá nghiệm thu các nhiệm vụ nghiên cứu, trong đó bao gồm các tiêu chí đánh giá. Tuy nhiên, một số phiếu đánh giá nghiệm thu này vừa gò bó, vừa mang tính hành chính, khó có thể đánh giá chính xác được chất lượng của một nhiệm vụ nghiên cứu. Trường hợp chưa xây dựng được các tiêu chí đánh giá tốt, việc đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học nên để các chuyên gia đánh giá bằng kinh nghiệm và cảm hứng của họ.

Công tác đánh giá nghiệm thu cần hoàn thiện hơn nữa. Ví dụ, hiện nay Hội đồng đánh giá nghiệm thu các đề tài nghiên cứu của Bộ KH&CN theo 02 mức: nghiệm thu và không nghiệm thu. Với cơ chế tài chính hiện hành cũng như một số quy định khác của Nhà nước, Hội đồng đánh giá nghiệm thu thường “thương” các chủ nhiệm đề tài. Trong thực tế, rất hiếm đề tài đưa ra bảo vệ bị Hội đồng đánh giá ở mức “không nghiệm thu”. Nghiên cứu này đề nghị việc đánh giá nghiệm thu một nhiệm vụ nghiên cứu theo nhiều mức khác nhau: (i) mức “nghiệm thu hoàn toàn” là mức độ sau khi nghiệm thu, chủ nhiệm nhiệm vụ cần phải hoàn thiện rất ít, chủ yếu là các lỗi kỹ thuật như lỗi trình bày, lỗi viết câu... mà không có lỗi nào về nội dung, phương pháp cũng như các kết quả của đề tài. Với mức nghiệm thu này chỉ cần chữ ký xác nhận của Chủ tịch Hội đồng; (ii) Mức “nghiệm thu với sửa đổi nhỏ” là mức độ sau khi nghiệm thu cần có các ủy viên phản biện đọc lại và nhận xét bằng văn bản đồng ý với sửa đổi của đề tài; (iii) Mức “nghiệm thu với sửa đổi lớn” đòi hỏi tất cả các thành viên Hội đồng đánh giá nghiệm thu đọc lại và cho ý kiến bằng văn bản; (iv) Mức bảo vệ lại, tức là chủ nhiệm nhiệm vụ chuẩn bị lại báo cáo khoa học tổng hợp trong thời gian từ 3 đến 6 tháng và Hội đồng sẽ họp lại để đánh giá lần 2; (v) Mức “không nghiệm thu”. Đối với các nhiệm vụ được đánh giá nghiệm thu ở mức từ thứ (3) đến (5), chủ nhiệm nhiệm vụ phải chịu trách nhiệm về kinh phí cho việc đọc và nhận xét nhiệm vụ lần thứ hai, kinh phí họp Hội đồng lần 2 cũng như việc hoàn trả kinh phí cho Nhà nước trong trường hợp “không nghiệm thu”.

Các tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cần nhìn nhận kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học một cách rộng mở hơn, không “nâng quan điểm” và không “chụp mũ” các nhà khoa học. Việc ban hành các chính sách lớn phải luôn đi đôi với giám sát, đánh giá chính sách và điều này cần được thể chế hóa thành các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước. Không thể chế hóa được vấn đề này, các tổ chức, cá nhân tham mưu xây dựng chính

sách không bao giờ mong muốn và ủng hộ những nhiệm vụ nghiên cứu đánh giá chất lượng, hiệu quả các văn bản mà họ góp công ban hành.

Ban hành các chuẩn mực trong nghiên cứu khoa học, trong đó bao gồm các chuẩn mực về tổng quan nghiên cứu, về phương pháp nghiên cứu, đặc biệt là các chuẩn mực về đạo đức nghiên cứu. Các chuẩn mực nghiên cứu sẽ góp phần gia tăng sự tin tưởng lẫn nhau giữa các nhà quản lý và nhà khoa học, rằng tiền của ngân sách nhà nước, tiền thuế của nhân dân được chi tiêu đúng và có đạo đức. Các chuẩn mực nghiên cứu này không những giúp cho việc đánh giá chất lượng các nhiệm vụ nghiên cứu mà còn góp phần hỗ trợ các tổ chức KH&CN sàng lọc cán bộ, tìm ra các cán bộ có năng lực và thực sự đam mê với hoạt động nghiên cứu khoa học. Với các chuẩn mực nghiên cứu được ban hành, mỗi người khi khởi nghiệp tại các trường đại học hoặc viện nghiên cứu sẽ sáng tỏ hơn việc cân nhắc họ có nên trở thành một cán bộ nghiên cứu hay không.

Để đảm bảo và tăng cường chất lượng nghiên cứu, Nhà nước cùng với các tổ chức KH&CN phải xây dựng và thực thi các cơ chế làm sao cho cán bộ nghiên cứu phải sống được bằng các hoạt động nghiên cứu; để cho cán bộ nghiên cứu có thể đam mê hoạt động nghiên cứu khoa học, không phải vừa làm nghiên cứu vừa phải nghĩ đến việc kiếm tiền đóng học cho con hoặc là vừa làm nghiên cứu vừa phải nghĩ việc kiếm tiền mừng đám hỉ và phúng viếng đám hiếu. Có nghĩa là cán bộ nghiên cứu có nghĩa vụ chủ yếu là tạo ra các sản phẩm theo chuẩn mực và có ích cho xã hội, ngược lại xã hội phải đảm bảo cho cán bộ nghiên cứu một cuộc sống giảm thiểu phải lo nghĩ đến cơm, áo, gạo, tiền./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Luật Khoa học và Công nghệ sửa đổi, Luật số 29/2013/QH13 ngày 18/06/2013, Hà Nội.
2. Nghị định số 201/2004/NĐ-CP ngày 10/12/2004 của Chính phủ về ban hành quy chế quản lý hoạt động khoa học xã hội và nhân văn.
3. Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT/BTC-BKH&CN ngày 07/05/2007 giữa Bộ KH&CN và Bộ Tài chính, Hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.
4. Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT/BTC-BKH&CN ngày 22/4/2015 giữa Bộ KH&CN và Bộ Tài chính, Hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước.

Tiếng Anh:

5. OECD (2007). *Linkage between performance and institutions in the primary and secondary education sector*, ECO/CPE/WP1(2007)4.
6. UNESCO. (2010) *World Social Sciences Report 2010*. UNESCO Publishing.
7. Sammons. P. (1996) Complexities in the judgement of school effectiveness, *Educational Research and Evaluation*, 2(2), pp. 113-49.
8. Harden, A; Weston, R and Oakley, A. (1999) *A review of the effectiveness and appropriateness of peer delivered health promotion intervention for young people*. <http://eppi.ioe.ac.uk>
9. Grayson, L. (2002) *Evidence based policy and the quality of evidence: rethinking peer review*. University of London.
10. Boaz Annette and Ashby Debrah. (2003) *Fit for purpose? Assessing research quality for evidence based policy and practice*. University of London, London.
11. Mkandawire Thandika. (2007) *Social development policies: new challenges for the social sciences*, *UNESCO 2007*, Blackwell Publishing Ltd., Oxford.
12. Mandl Ulrike, Adriaan Dierx, Fadiune Ilzkovitz. (2008) The effectiveness of public spending, *Economic Paper 301*, European Commission.
13. National Academy of Science (NAS). (2009) *On being a scientist*. (Third Edition), The National Academies Press, Washington, DC.
14. Forsyth Ann (2011) *A guide for students preparing written theses, research papers, or planning projects*, in <http://www.planetizen.com>.
15. FSPS (2012) *Preparing a thesis or a research paper at University of Ottawa*, University of Ottawa, Ottawa.
16. Litman Todd. (2012) *Evaluating research quality: guidelines for scholarship*. Victoria Transport Policy Institute, Victoria, BC, Canada.